

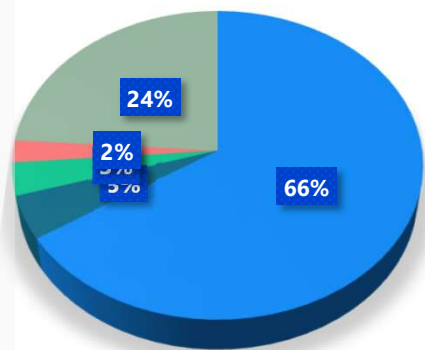
CTCP VICEM Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng (HSX)

Ngành: Xây dựng và vật liệu xây dựng

| | | | |
|--------------|------------------|--------------|--------------|
| Giá | 3,700 VNĐ | | |
| (24/11/2023) | | | |
| Thay đổi | 1 tháng | 3 tháng | 6 tháng |
| | -2.6% | -9.3% | -0.3% |

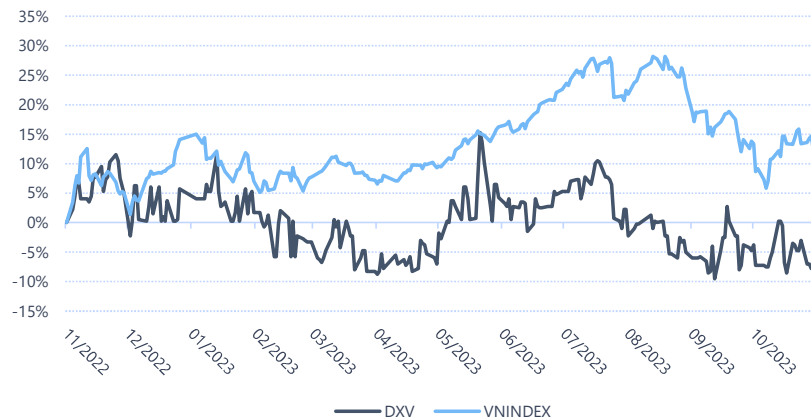
| | |
|-----------------------|---------------|
| Sàn giao dịch | HSX |
| Khoảng giá 52 tuần | 3,500 - 4,880 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 37 |
| Số lượng CPLH (CP) | 9,900,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 4,155 |
| Sở hữu nước ngoài | 0.66% |
| Beta | 0.46 |

Cơ cấu cổ đông



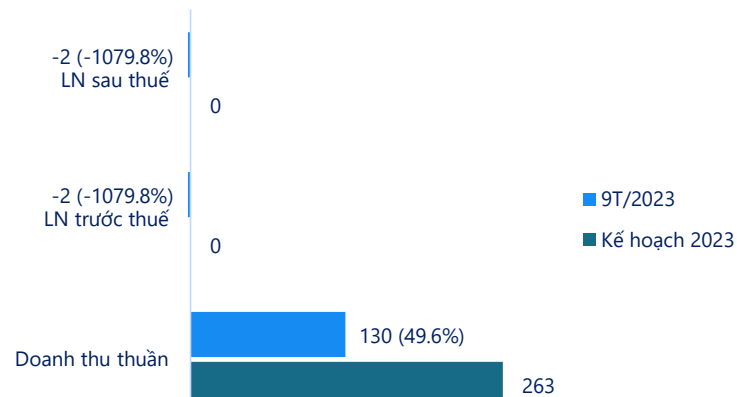
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

42.0

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 10.1 | -19.4%

Cùng kỳ: ↘ 14.1 | -25.1%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

130.3

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 43.6 | -25.1%

LN thuần

Q3 2023

-0.1

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 1.4 | +96.2%

Cùng kỳ: ↘ 0.1 | -177.9%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

-2.3

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 2.0 | -551.3%

LNTT

Q3 2023

0.0

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 1.4 | +96.2%

Cùng kỳ: ↘ 0.2 | -89.9%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

-2.3

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 2.6 | -765.7%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DXV

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

| KẾT QUẢ KINH DOANH | Q3 2023 | Q3 2022 | Thay đổi | 9T/2023 | 9T/2022 | Thay đổi |
|-------------------------------|--------------|-------------|----------------|--------------|--------------|----------------|
| Doanh thu thuần | 42.0 | 56.1 | -25.1% | 130.3 | 174.0 | -25.1% |
| Giá vốn hàng bán | 38.8 | 52.2 | -25.7% | 121.2 | 162.9 | -25.6% |
| Lợi nhuận gộp | 3.2 | 3.9 | -16.6% | 9.2 | 11.1 | -17.4% |
| Doanh thu HĐTC | 0.2 | 0.2 | 7.2% | 0.7 | 0.6 | 11.2% |
| Chi phí tài chính | - | - | - | - | - | - |
| Chi phí lãi vay | - | - | - | - | - | - |
| Chi phí bán hàng | 1.6 | 1.9 | -16.1% | 5.5 | 5.9 | -5.4% |
| Chi phí QLDN | 2.0 | 2.2 | -9.0% | 6.7 | 6.3 | 6.6% |
| LN thuần từ HĐKD | - 0.1 | 0.1 | -177.9% | 2.3 | 0.4 | -551.3% |
| LN khác | 0.1 | 0.2 | -50.7% | 0.0 | 0.7 | -93.8% |
| LN trước thuế | 0.0 | 0.2 | -89.9% | 2.3 | 0.3 | -765.7% |
| Thuế TNDN | - | - | - | - | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế | 0.0 | 0.2 | -89.9% | 2.3 | 0.3 | -765.7% |
| LNST của CĐ công ty mẹ | 0.0 | 0.2 | -89.9% | 2.3 | 0.3 | -765.7% |

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

| Lưu chuyển tiền tệ | Q2 2022 | Q3 2022 | Q4 2022 | Q1 2023 | Q2 2023 | Q3 2023 |
|-------------------------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | - 2.3 | 3.5 | - 4.0 | - 2.4 | 3.9 | - 7.4 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | - 0.2 | 0.6 | 0.0 | 0.2 | 0.2 | 0.9 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | - | - | - | - | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần | - 2.5 | 4.1 | - 3.9 | - 2.1 | 3.7 | - 6.5 |

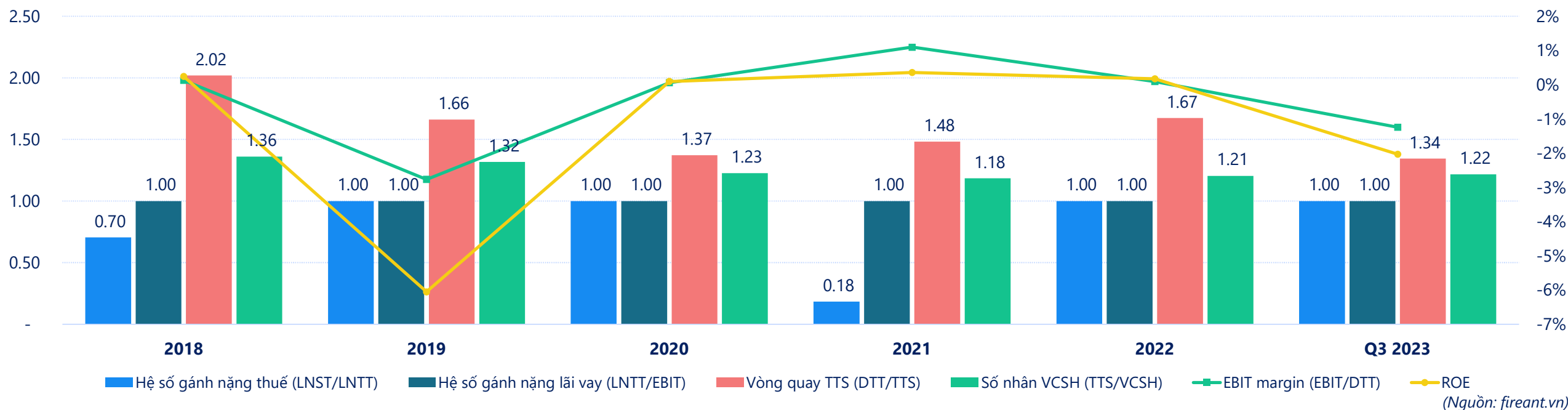
(Nguồn: fireant.vn)

| TÀI SẢN - NGUỒN VỐN | Tại ngày 30/9/2023 | Tại ngày 31/12/2022 | Thay đổi | % / TTS |
|------------------------------|--------------------|---------------------|---------------------|---------------|
| Tài sản ngắn hạn | 125.2 | 127.5 | -1.8% | 93.3% |
| Tiền và tương đương tiền | 3.1 | 8.1 | -61.3% | 2.3% |
| Các khoản đầu tư TC ngắn hạn | 15.5 | 15.5 | 0.0% | 11.5% |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 64.3 | 74.2 | -13.4% | 47.9% |
| Hàng tồn kho | 41.2 | 28.9 | 42.5% | 30.7% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 1.1 | 0.8 | 42.8% | 0.8% |
| Tài sản dài hạn | 9.1 | 9.7 | -6.5% | 6.7% |
| Các khoản phải thu dài hạn | 0.1 | 0.1 | 0.0% | 0.1% |
| Tài sản cố định | 8.2 | 9.0 | -8.7% | 6.1% |
| Bất động sản đầu tư | - | - | - | 0.0% |
| Tài sản dở dang dài hạn | 0.6 | 0.6 | 0.0% | 0.5% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | - | - | - | 0.0% |
| Tài sản dài hạn khác | 0.2 | 0.0 | 9710886696517710.0% | 0.1% |
| Tổng cộng tài sản | 134.3 | 137.2 | -2.1% | 100.0% |
| Nợ phải trả | 25.8 | 26.4 | -2.5% | 19.2% |
| Nợ ngắn hạn | 25.8 | 26.4 | -2.5% | 19.2% |
| Nợ vay ngắn hạn | - | - | - | 0.0% |
| Nợ dài hạn | - | - | - | 0.0% |
| Nợ vay dài hạn | - | - | - | 0.0% |
| Nguồn vốn chủ sở hữu | 108.5 | 110.8 | -2.0% | 80.8% |
| Vốn chủ sở hữu | 108.5 | 110.8 | -2.0% | 80.8% |

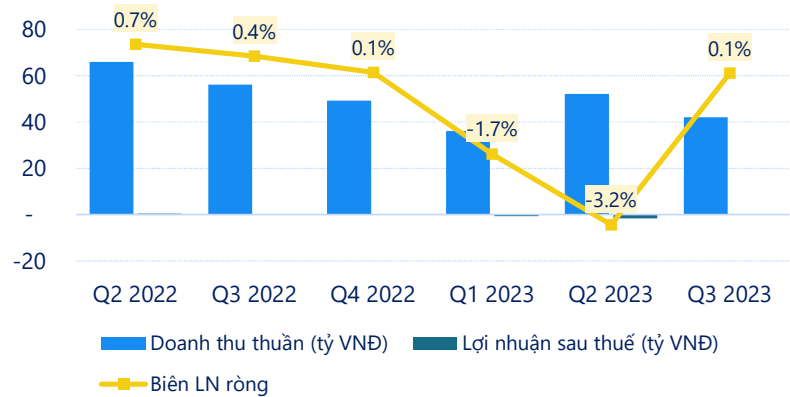
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DXV

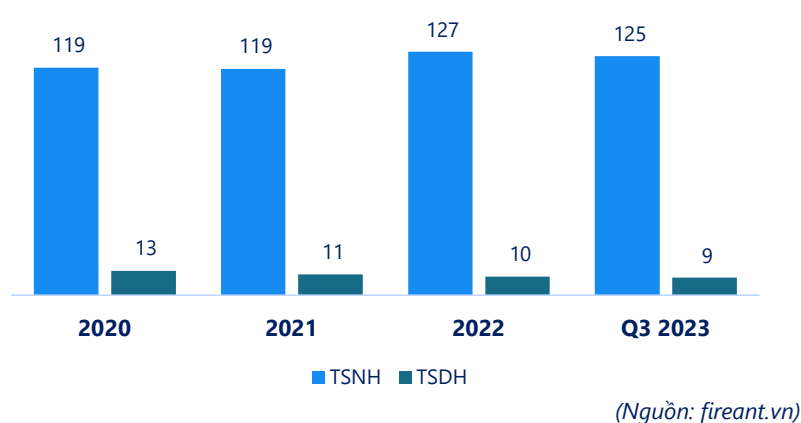
Phân tích Dupont



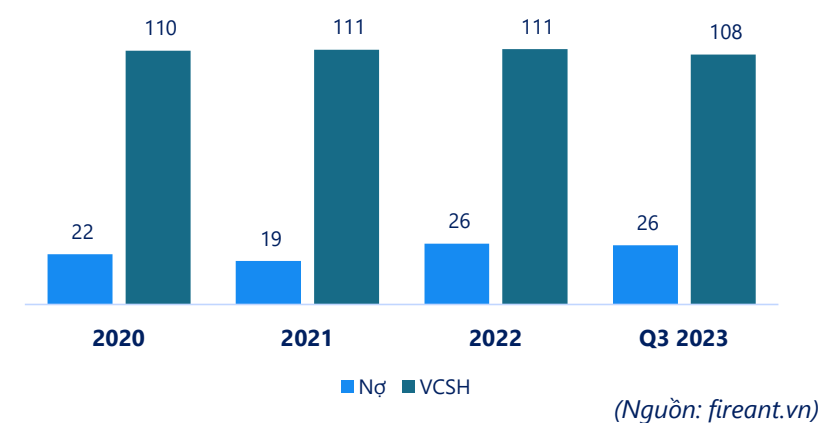
DT thuần và LN ròng



Tài sản



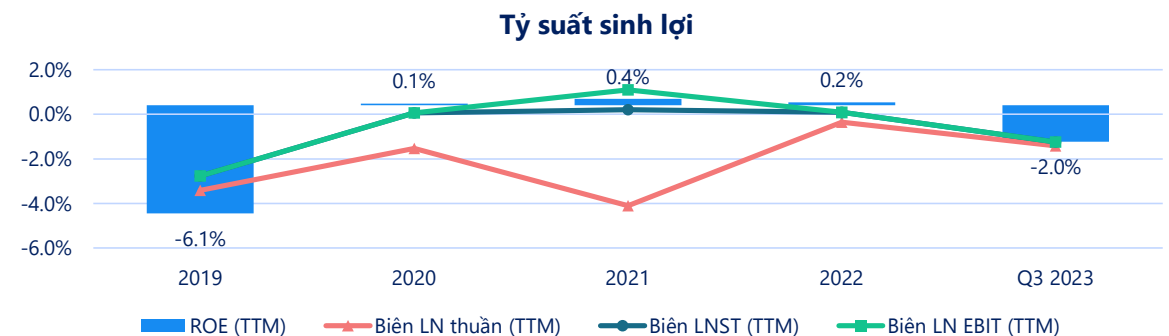
Nguồn vốn



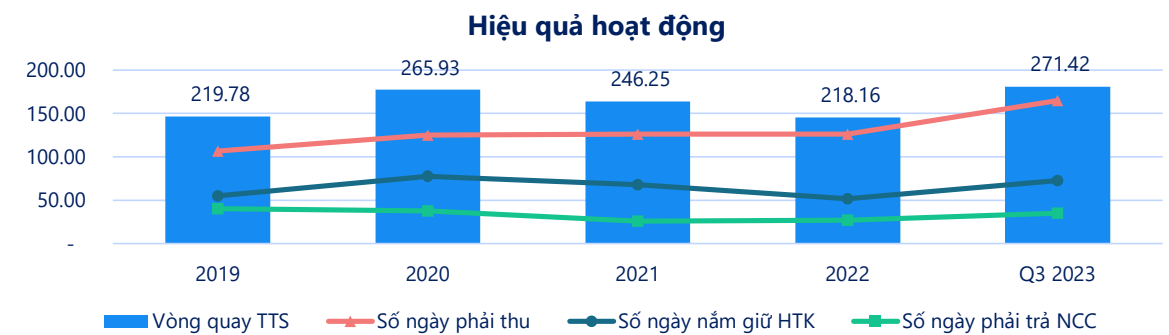
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DXV

| Chi số tài chính | | | | | | |
|------------------------|--------|--------|--------|--------|--------|---------|
| Tỷ suất sinh lợi | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | Q3 2023 |
| Biên LN thuần (TTM) | -1.1% | -3.4% | -1.5% | -4.1% | -0.4% | -1.4% |
| Biên LNST (TTM) | 0.1% | -2.8% | 0.1% | 0.2% | 0.1% | -1.2% |
| Biên LN EBIT (TTM) | 0.1% | -2.8% | 0.1% | 1.1% | 0.1% | -1.2% |
| ROE (TTM) | 0.2% | -6.1% | 0.1% | 0.4% | 0.2% | -2.0% |
| ROA (TTM) | 0.2% | -4.6% | 0.1% | 0.3% | 0.1% | -1.7% |
| Hiệu quả hoạt động | | | | | | |
| | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | Q3 2023 |
| Số ngày phải thu | 86.7 | 106.7 | 125.1 | 126.3 | 126.3 | 165.0 |
| Số ngày nắm giữ HTK | 36.2 | 55.0 | 77.8 | 68.1 | 51.9 | 72.9 |
| Số ngày phải trả NCC | 32.3 | 40.3 | 37.7 | 26.1 | 27.1 | 35.3 |
| Vòng quay TSCĐ | 16.6 | 14.8 | 13.6 | 17.5 | 23.3 | 20.7 |
| Vòng quay TTS | 180.8 | 219.8 | 265.9 | 246.2 | 218.2 | 271.4 |
| Thanh khoản | | | | | | |
| | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | Q3 2023 |
| Khả năng TT hiện hành | 3.2 | 4.3 | 5.5 | 6.3 | 4.8 | 4.9 |
| Khả năng TT nhanh | 2.4 | 3.0 | 3.7 | 4.7 | 3.7 | 3.2 |
| Khả năng TT tiền mặt | 0.2 | 0.4 | 0.3 | 0.5 | 0.3 | 0.1 |
| Khả năng TT lãi vay | - | - | - | - | - | - |
| Nhóm chỉ số định giá | | | | | | |
| | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | Q3 2023 |
| EPS | 30 - | 696 | 11 | 40 | 20 - | 226 |
| Giá trị sổ sách (BVPS) | 11,845 | 11,149 | 11,128 | 11,168 | 11,188 | 10,959 |
| P/E | 121.7 | (4.7) | 343.0 | 211.6 | 203.5 | (16.7) |
| P/B | 0.3 | 0.3 | 0.3 | 0.8 | 0.4 | 0.3 |
| P/S | 0.1 | 0.1 | 0.2 | 0.4 | 0.2 | 0.2 |

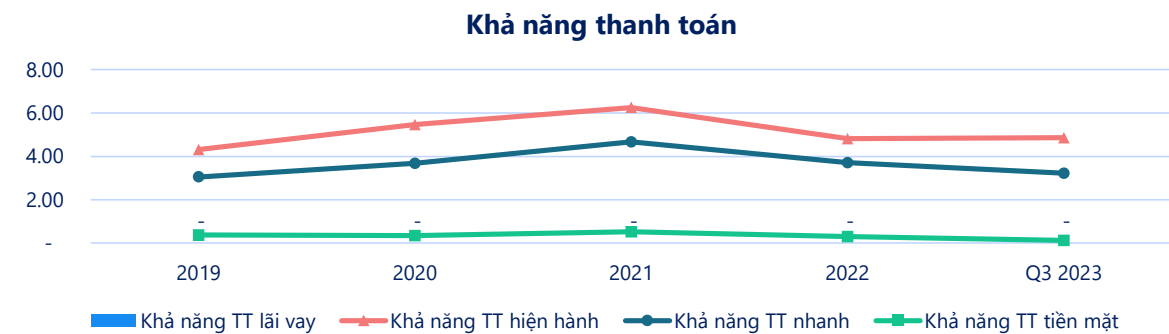
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

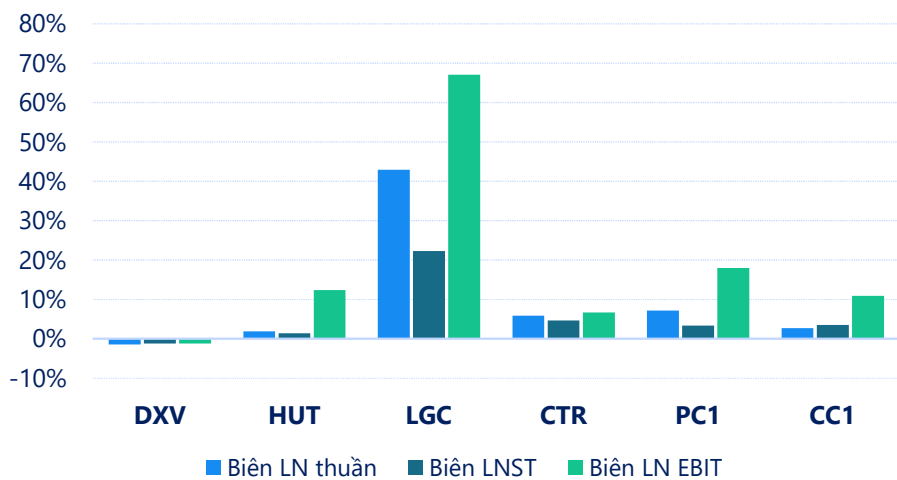
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DXV

Đơn vị: tỷ VNĐ

| | DTT 9T/2023 | Thay đổi YoY | LNST 9T/2023 | Thay đổi YoY | Biên LNST 9T/2023 | Biên LNST 9T/2022 |
|------------|----------------|-----------------|-----------------|-----------------|----------------------|----------------------|
| DXV | 130.3 | -25.1% | 2.3 | -765.7% | -1.7% | 0.2% |
| HUT | 3,180.4 | 316.7% | 25.8 | -76.8% | 0.8% | 14.6% |
| LGC | 1,016.9 | 0.5% | 378.5 | 24.6% | 37.2% | 30.0% |
| CTR | 8,124 | 18.9% | 373 | 16.5% | 4.6% | 4.7% |
| PC1 | 5,198 | -13.3% | 159 | -36.8% | 3.1% | 4.2% |
| CC1 | 3,052 | -24.2% | 38 | -19.9% | 1.2% | 1.2% |

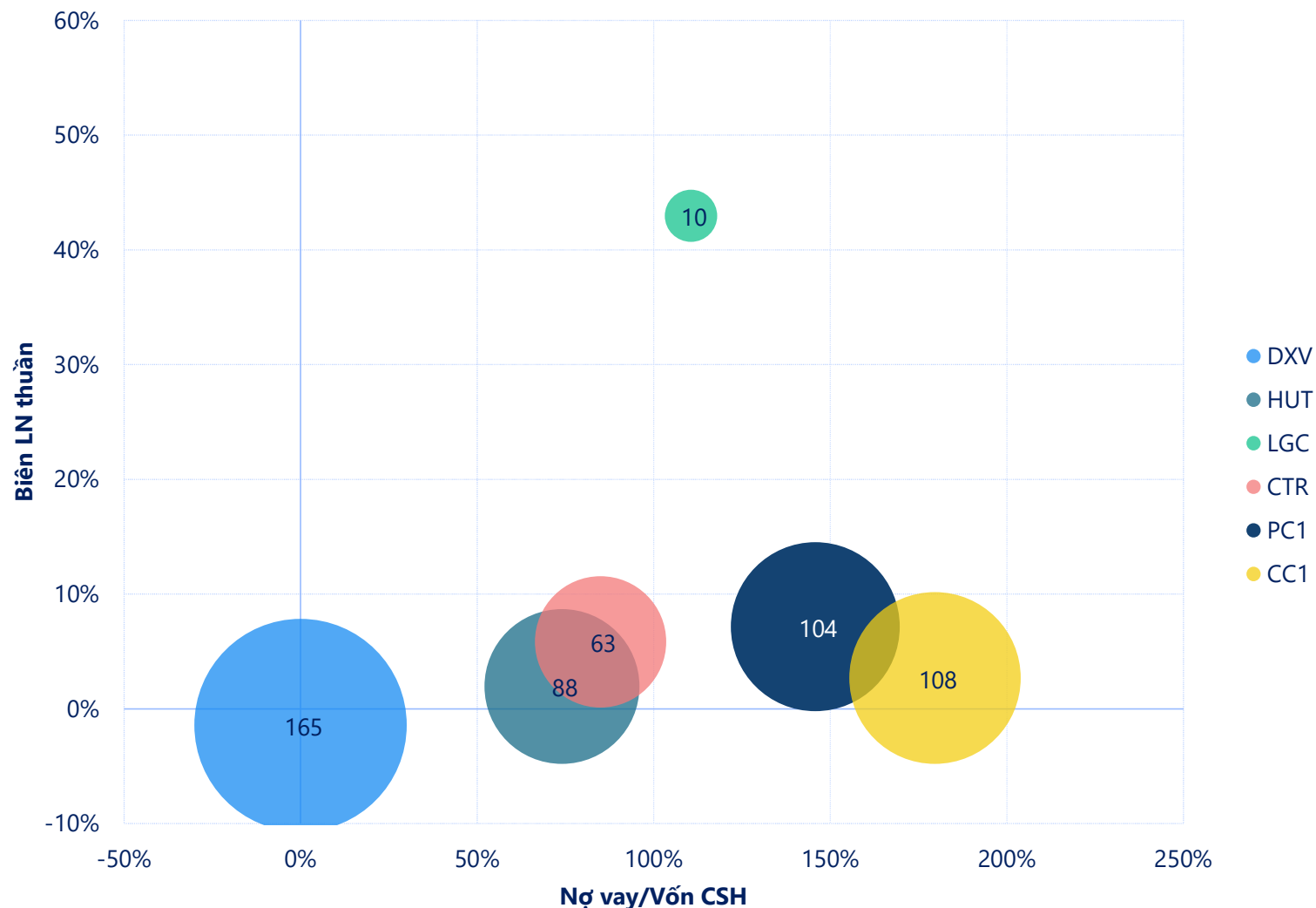
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)